

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 57/2021/DSST

Ngày: 31-5-2021

V/v: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thiên Hương

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Chấn

Ông Nguyễn Việt Tuấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lưu Đình Tuấn - Thư ký TAND huyện K.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị
Nhiên - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, Tòa án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 195/2019/TLST-DS ngày 10 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXX-ST ngày 10 tháng 5 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 34/2021/QĐST-HPT ngày 26 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. NgT4 đơn: Ông Trần Tiến C, sinh năm 1945 và bà Nguyễn Thị D sinh năm 1953, cùng nơi cư trú: Thôn V, xã T, huyện K, Hà Nội. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông C là ông L Danh Tùng, sinh năm 1973 – luật sư của Công ty Luật TNHH Hà Nội N An, địa chỉ liên hệ: Phòng 1603, Tòa nhà Hacinco B3.7 đường T, phường E, quận X, Hà Nội. “ Ông C, bà D, ông Tùng có mặt”.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thế E, sinh năm 1967. “Vắng mặt”

Ông Trần Trung S, sinh năm 1971. “Có mặt”

Ông Trần Công Q, sinh năm 1972. “Có mặt”

Ông Trần Công H1, sinh năm 1974. “Có mặt”

Bà Trần Thị TH1, sinh năm 1967. “Có mặt”

Cùng trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, TP Hà Nội

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Dương Thị L, sinh năm 1970 - vợ ông E “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

3.2. Anh Nguyễn Thế N, sinh năm 1993. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”

3.3. Chị Trần Thị Thu M, sinh năm 1996. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”

3.4. Cháu Nguyễn U, sinh năm 2005 “Vắng mặt”

3.5. Cháu Nguyễn E, sinh năm 2014. “Vắng mặt”

3.6. Cháu Nguyễn Thế Hiếu, sinh năm 2018. “Vắng mặt”

(Ông E, bà L là người đại diện cho cháu U, anh N và chị M là người đại diện cho cháu E, cháu Hiếu)

Cùng trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, TP Hà Nội

3.7. Bà Trần Thu M, sinh năm 1976. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt” – vợ ông S

3.8. Cháu Trần Duy Anh, sinh năm 2005. “Vắng mặt”

3.9. Cháu Trần Châu P1, sinh năm 2007. “Vắng mặt”

(Anh S, chị M là người đại diện cho cháu Duy Anh và Châu P1)

Cùng trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, TP Hà Nội.

3.10. Bà Đỗ Thị Z, sinh năm 1945 – vợ cụ NgT4. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

3.11. Bà Nguyễn Thị X1, sinh năm 1978 – vợ ông Q. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

3.12. Anh Trần Minh M2, sinh năm 2000. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

3.13. Cháu Trần Minh O, sinh năm 2005. “Vắng mặt”

(Anh Q, chị X1 là người đại diện cho cháu Minh O)

Cùng trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, TP Hà Nội

3.14. Bà Nguyễn Thị Thu Yên, sinh năm 1979 – vợ ông H1. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

3.15. Anh Trần Nam G, sinh năm 2002. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”

3.16. Cháu Trần Tuấn Anh, sinh năm 2005. “Vắng mặt”

3.17. Cháu Trần Quốc R1, sinh năm 2013. “Vắng mặt”

(Anh H1, chị Yên là người đại diện cho cháu Tuấn Anh, cháu R1)

Cùng trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, TP Hà Nội

3.18. Anh Đinh Hoài M2, sinh năm 1995 – con bà TH1. “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

Cùng trú tại: Thôn V, xã T, huyện K, TP Hà Nội

3.19. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, địa chỉ: Địa chỉ: Số 12 Lê Lai, phường Lý Thái Tổ, quận K2, thành phố Hà Nội. “Vắng mặt”.

3.20. Ủy ban nhân dân thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh, địa chỉ: Lý Thái Tổ, N1, thị xã Từ S, tỉnh Bắc Ninh. “Vắng mặt”

3.21. Ủy ban nhân dân huyện K, thành phố Hà Nội, địa chỉ: Số 10 Ngô Xuân Quảng, thị trấn Trâu Quỳ, K, Hà Nội. “Vắng mặt”

3.22. Ủy ban nhân dân xã T, huyện K, thành phố Hà Nội, địa chỉ: Xã T, huyện K, Hà Nội “Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt”.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 24/6/2019 nộp ngày 10/12/2019, đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 30/6/2019, tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa ngT4 đơn ông Trần Tiến C và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông C trình bày:

Về quan hệ huyết thống: cụ ông nội tôi Trần Công Hậu, chết năm nào không rõ, cụ bà nội tôi tên Bùi Thị M5 chết năm 1942. Cụ nội tôi có 7 người con, chết 1 còn 6, bà Trần Thị Hai, bà Trần Thị Ba, ông Trần Công T4, ông Trần Công Năm (chết sớm), ông Trần Công Sáu, ông Trần Công B2.

Ông Trần Công T4 có 2 vợ, vợ cả là Lê Thị T5 (chết năm 1981), vợ hai là Nguyễn Thị Gái (chết năm 1973).

Ông T4 là liệt sỹ năm 1960. Sinh thời, cụ T4 có 2 vợ, vợ đầu là cụ Lê Thị T5, vợ thứ hai là cụ Nguyễn Thị Gái.

Cụ T4 và cụ T5 có 01 người con là ông Trần Tiến C.

Cụ T4 và cụ Gái sinh được 6 người con: ông Trần Công Thạnh (chết), ông Trần Công NgT4, bà Trần Thị Thu (chết), bà Trần Thị Hương (lấy chồng ở Miền Nam), ông Trần Công Xương, ông Trần Công Chương (chết).

Cụ T4 tạo lập cho 02 bà hai khối tài sản riêng biệt, vợ cả vợ hai đều có đất ở mỗi người một nơi, cụ T5 là vợ cả được cụ M5 cho 2 ao liền nhau, cụ M5 cho cụ T5 chứ cũng không cho ông T4. Việc cho chỉ bằng miệng mà không có văn bản giấy tờ gì. Khoảng năm 1960 cụ T5 đã hiến toàn bộ 02 ao này vào Hợp tác xã, nR1 bờ của 02 ao cụ T5 vẫn sử dụng trồng tre trên đó, chứ cũng không trồng hoa màu hay xây dựng công trình gì. Bờ ao cụ T5 quản lý sử dụng dài rộng bao nhiêu tôi không biết.

Đến năm 1981 cụ T5 chết, cụ T5 để lại toàn bộ bờ ao này cho tôi sử dụng chính thức, còn từ trước đó bờ ao của gia đình, nhà có 1 mẹ 1 con, tôi và cụ T5 cùng sử dụng. Khoảng năm 1970 tôi lấy vợ về, vợ tôi còn xuống ao vớt bùn trồng tre ở ao. Tuy nhiên, tôi không biết bờ ao dài rộng như thế nào vì không đo bao giờ. Vợ chồng tôi sử dụng cùng cụ T5 cho đến năm 1981 cụ T5 chết thì vợ chồng tôi sử dụng cho đến khoảng năm 1985, tôi công tác ở Hà Nội nên đưa vợ con ra Hà Nội sinh sống từ đó tôi không còn sử dụng quản lý bờ ao này nữa. Tôi sử dụng nR1 cũng không trồng hoa màu, không xây dựng công trình gì, chỉ để ngT4 vậy, tre trên bờ của các cụ thì từ xưa vẫn để vậy. Sau năm 1985 tôi không sử dụng thì ông NgT4 và các con ông NgT4 mới ra đây sử dụng, đến năm nào ông NgT4 và con ông NgT4 làm nhà trên đất tôi không biết vì chúng tôi sống ở nội thành Hà Nội rồi. Tại phiên tòa, tôi thừa nhận ông Q xây nhà năm 2010, bà TH1 xây nhà năm 2012 tôi biết nR1 tôi không có ý kiến đơn thư gì, chỉ năm 2003 anh E bán đất gò nhà tôi cho anh S, anh S xây nhà thì tôi biết và tôi gửi đơn ra UBND xã T rất nhiều về việc anh E bán đất gò ao của gia đình tôi cho anh S nR1 UBND xã T không giải quyết cứ để anh S xây nhà. Đến nay tôi không có tài liệu chứng minh việc gửi đơn ra xã việc anh S xây nhà năm 2004 để xuất trình cho Tòa án.

Đến năm 2011 và 2014 tôi tiếp tục đơn thư anh Nguyễn Thế E bán đất của nhà tôi tại UBND các cấp vì gia đình tôi là gia đình chính sách – liệt sỹ để đòi lại quyền sử dụng đất gò của gia đình tôi mà anh E quản lý sử dụng. UBND huyện K đã có Quyết định giải quyết số 3499 ngày 22/12/2011 và số 54 ngày 13/01/2014. Tôi đã nhận được 02 Quyết định này ngay sau khi UBND huyện K ban hành trong năm 2011 và 2014 nR1 ngày tháng nhận tôi không nhớ. Quyết định số 3499 tôi không khiếu nại tiếp, Quyết định số 54 tôi tiếp tục khiếu nại thì ngày 15/9/2014 UBND thành phố Hà Nội có có Quyết định số 4783 y quyết định của UBND huyện K. Quyết định số 4783 tôi cũng nhận trong tháng 9/2014, ngày nhận tôi không nhớ, tuy nhiên tôi chưa từng khởi kiện 03 Quyết định này tại bất kỳ Tòa án nhân dân cấp nào là vì tôi không hiểu pháp luật. Nay tôi không khởi kiện 3 quyết định này mà khởi kiện vụ án dân sự đòi lại 544m² gò ao này của gia đình tôi như tại đơn khởi kiện.

Đối với 3 Quyết định hành chính này, tôi yêu cầu giải quyết phần 70m² của gia đình ông Nguyễn Thế Chính có tên thửa số 21 tờ bản đồ số 5 thôn V xã T, K, Hà Nội mà ông Chính cho con trai là ông Nguyễn Thế E sử dụng, còn thửa số 22 và 31 tôi chưa từng đơn thư hay khởi kiện tại cơ quan có thẩm quyền nào.

Đến nay tôi xác định toàn bộ 544m² cộng theo diện tích của Bản đồ năm 1993-1994 của 3 thửa đất số 21, 22 và 31 tờ bản đồ số 5 thôn V xã T huyện K, Hà Nội mà trong đó có 1 thửa số 22 mang tên tôi Trần Tiến C là gò ao của gia đình tôi,

buộc 5 gia đình ông E, ông S, ông Q, ông H1 bà TH1 phải trả lại cho tôi toàn bộ 3 thửa đất trên. Tôi không xác định được vị trí, kích thước cụ thể của 3 thửa đất trên nằm tại đâu của 5 nhà vì đến nay hiện trạng thay đổi rất nhiều so với gò ao xưa kia. Đối với thửa số 22 tôi nộp thuế từ năm 2012 đến nay.

Căn cứ để tôi yêu cầu khởi kiện gồm:

-Căn cứ vào nguồn gốc gò ao dân làng ai cũng xác định là gò ao của cụ Lê Thị T5. Tài liệu chứng minh là ông Hùng Phó chủ tịch huyện K ký xác nhận cho mẹ tôi rồi, tại phần đầu của Quyết định 54 ông Hùng ký đã nêu.

-Căn cứ vào bản đồ năm 1993-1994 và sổ đã ngoại năm 1993-1994 thể hiện:

+ Thửa số 21 tờ bản đồ số 5 thôn V diện tích 70m² mang tên ông Nguyễn Thế Chính

+ Thửa số 22 tờ bản đồ số 5 thôn V diện tích 237m² mang tên tôi Trần Công C. Trần Công C và Trần Tiến C là 1 người là tôi.

+Thửa số 31 tờ bản đồ số 5 thôn V diện tích 237m² mang tên Trần Công NgT4.

Tổng diện tích 3 thửa là 544m².

-Tôi nộp thuế thửa số 22 tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T từ năm 2012 đến nay.

- Nhà ông Nguyễn Thế Chính, ông Trần Công NgT4 không có ao thì lấy đâu ra bờ để có đất cho các con.

-Đối với bản đồ năm 1986, UBND xã và huyện đều khẳng định không thể hiện ao và bờ ao đang tranh chấp, tuy nhiên căn cứ vào ngõ đi, lối vào thì ngT4 đơn và phía ông Q ông H1 tại phiên tòa đều thừa nhận lối vào 5 nhà hiện nay là lối đi vào thửa ao số 136 tờ bản đồ năm 1986. Nên đề nghị Tòa án mời UBND xã T đến phiên tòa để xác định thửa ao số 136 bản đồ 1986 chính là thửa ao số 23 tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T. Bởi vì ao và 3 thửa này phải thể hiện tại bản đồ nào trước năm 1993, chứ không thể có đất có ao mà lại không thể hiện trên bản đồ được. Có được dữ liệu tại bản đồ 1986 thì mới giải quyết được vụ án này. Nếu ao thửa số 136 theo bản đồ năm 1986 chính là ao thửa số 23 tờ bản đồ số 5 thôn V thì cơ sở lập luận của ngT4 đơn vững chắc về diện tích hai thửa số 22 và 31 tờ bản đồ số 5 thôn V không phải là 1 thửa như UBND huyện K kết luận, nên toàn bộ bờ ao phải xem xét trả cho ông C là có căn cứ.

Xác định thửa số 136 tờ bản đồ V đo vẽ năm 1986 tương ứng với thửa số 23 tờ bản đồ số 5 thôn V đo vẽ năm 1993-1994 vì có diện tích tương tự, sai số ít, lối vào đúng.

Hiện nay tôi không thể chỉ chính xác vị trí, diện tích từng cạnh của 3 thửa đất cho Tòa án mà chỉ căn cứ vào biên bản làm việc để xác định thửa số 21 có nhà ông E ông S quản lý, thửa số 22 và 31 có nhà ông S, ông Q, ông H1, bà TH1 quản lý.

Từ những căn cứ và lập luận trên, tôi yêu cầu 5 nhà ông E, ông S, ông Q, ông H1, bà TH1 phải trả lại cho tôi 544m² đất của 3 thửa số 21, 22 và 31 tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T, nếu không trả được bằng đất thì trả tương ứng bằng tiền cho tôi, tôi yêu cầu UBND xã T phải liên đới bồi thường đất cho tôi vì để cho các gia đình xây nhà mất đất của gia đình tôi. Phần yêu cầu UBND xã T phải liên đới bồi thường là yêu cầu mới của gia đình vì nếu Tòa án chấp nhận đây là đất của tôi thì tôi đề nghị Tòa án xem xét trách nhiệm của UBND xã T vì cố tình để dân xây nhà trên đất của gia đình tôi, phần liên đới đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo pháp luật chứ gia đình không yêu cầu cụ thể bằng 1 số tiền nào hết.

NgT4 đơn bà Nguyễn Thị D trình bày: Tôi nhất trí hoàn toàn với lời trình bày của ông C và luật sư của ông C. Ngoài ra tôi bổ sung như sau: Năm 1970 tôi cưới ông C về, tôi vẫn còn ra bờ ao vớt bùn trồng tre. Sau ông C đi công tác ở Hà Nội nên vợ chồng con cái tôi ra Hà Nội sinh sống khoảng năm 1985. Tôi được nghe kể lại mặt ao này cụ T5 đã hiến cho hợp tác xã từ năm 1960, còn bờ ao gia đình tôi quản lý sử dụng từ năm 1960 cho đến năm 1985 gia đình tôi ra Hà Nội sinh sống nên không có điều kiện để quản lý sử dụng bờ ao nữa. Năm 2011 và 2014 gia đình tôi yêu cầu tại UBND các cấp giải quyết tranh chấp giữa nhà tôi và nhà ông E thửa số 21, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, K, Hà Nội diện tích 70m². Theo tôi toàn bộ 3 thửa này là bờ 02 ao của gia đình nhà tôi, nhà tôi hiến ao nR1 không hiến bờ, nên giờ yêu cầu 5 gia đình đang quản lý sử dụng bờ ao nhà tôi thì trả lại đất bờ ao cho gia đình tôi vì 5 gia đình này không có ao lấy đâu ra bờ mà có bờ sử dụng.

Tôi xác định 02 thửa ao nhà tôi các phía Đông Tây Nam Bắc giáp với nhà nào tôi không xác định được hướng nên không trình bày được. Chỉ biết 4 phía của 3 thửa đất giáp như sau: 1 đầu giáp nhà ông Nghiên; 1 đầu giáp nhà bà Gái Quỳ; 1 bên giáp cánh đồng Trịnh Xá – Châu Khê – phía này là bờ ao đang tranh chấp; 1 bên là ao (giáp bên kia ao là dân ở). Còn kích thước cụ thể của từng thửa tôi cũng không biết, vì nhà tôi không ai đi đo bờ ao bao giờ. Vị trí từng thửa ứng với nhà nào tôi cũng không biết.

Hiện 3 thửa này có 5 bị đơn đang sinh sống. Phần của ông NgT4 chia cho 3 người con là ông Q, ông H1 và bà TH1. Phần của ông C thì ông E bán cho ông S, phần của ông Chính thì ông E ở.

Với yêu cầu khởi kiện và căn cứ khởi kiện của ông C, tôi đồng ý với quan điểm của ông C và luật sư của ông C.

Bị đơn:

+ ***Ông Nguyễn Thế E vắng mặt tại phiên tòa nR1 có lời khai trong quá trình chuẩn bị xét xử như sau:*** Ông nội tôi tên Nguyễn Thế Chắt năm sinh năm mất tôi không nhớ, bà nội tôi tên Nguyễn Thị Bè, năm sinh năm mất không biết. Khi còn sống, cụ Chắt và cụ Bè sinh được 03 người con là bà Nguyễn Thị Bé sinh năm 1932, ông Nguyễn Thế Chính là bố tôi sinh năm 1934, mất năm 2008, ông Nguyễn Thế Chính sinh khoảng năm 1936. Gia đình tôi có khu gò đất tại thôn V, xã T do ông bà nội tôi để lại cho bố mẹ tôi từ những năm 1960. Sau khi ông bà nội tôi chết thì cho bố mẹ tôi, sau bố mẹ tôi cho tôi. Cạnh khu gò đất của gia đình tôi là khu gò đất của gia đình ông C. Năm 1980 -1986 bố mẹ tôi đào gât gò để đóng gạch còn gia đình ông C thì có ông NgT4 là em trai ông C, con cùng cha khác mẹ với ông C cũng đào đất đóng gạch và trồng rau tại đây. Ranh giới phân chia phần đất gò của gia đình tôi và gia đình ông C là bờ đất và bụi tre. Năm 1982 tôi lấy vợ là bà Dương Thị Lượng. Sau khi lập gia đình vợ chồng tôi ra san lấp các hố đóng gạch. Cũng khoảng năm 1982 ông NgT4 cũng cho con trai là ông Q ra san lấp hố đóng gạch. Khi đó ranh giới giữa hai nhà vẫn là bờ đất và bụi tre. Sau khi san lấp vợ chồng tôi xây dựng nhà và ở tại đây trồng rau, cây ăn quả trên đất, còn gia đình ông NgT4 thì trồng rau trên một phần diện tích đất, phần còn lại nhà ông NgT4 chưa san lấp hết. Năm 2000 vợ chồng tôi xây dựng thêm một ngôi nhà mái bằng 1 tầng 1 tum. Ranh giới đất giữa nhà tôi với nhà ông NgT4 là bức tường gạch cao khoảng 50cm. Đến năm 2001 ông Q xây dựng nhà mái bằng bê tông cách bờ tường ranh giới 0,7m. Năm 2003 tôi có chuyển nhượng cho anh S 227,5m² đất mà tôi quản lý sử dụng. Việc chuyển nhượng chỉ lập giấy viết tay có sự chứng kiến của anh Q hàng xóm. Tôi đã nhận tiền bàn giao đất đầy đủ cho anh S, sống ổn định từ đó đến nay. Phần đất hiện nay nhà tôi đang sử dụng có 3 phần, một phần là đất gò cũ của gia đình tôi, một phần là do bao chiếm ao của hợp tác xã, một phần là do bao chiếm đất của Trịnh Xá, Châu Khê, Từ S, Bắc Ninh, diện tích từng phần tôi không rõ. Nay ông C khởi kiện, tôi không liên quan đến phần đất ông C khởi kiện, ông C kiện là không có căn cứ.

+ ***Ông Trần Trung S trình bày:*** Năm 2003, ông E bán cho tôi đất có diện tích là 13m x 17,5m bằng giấy tờ viết tay, trên phần đất bán không có nhà hay công trình gì khác, cũng không thấy bờ, không thấy ao gì cả. Đầu năm 2004 tôi xây nhà cấp 4 khoảng 28m², không thấy ông C đơn thư gì. Đến ngày 30/4/2010 tôi đập bỏ nhà cấp 3 xây năm 2004 đi mà xây nhà bê tông cốt thép diện tích khoảng 75m² nR1 do ông C khiếu nại, tôi bị dừng việc xây dựng. Đến năm 2014, khi có kết quả giải quyết của UBND thành phố Hà Nội thì tôi bắt đầu xây dựng tiếp và vợ chồng tôi sinh sống ổn định đến nay. Nguồn gốc toàn bộ phần đất đang tranh chấp của ông C

với 5 gia đình như thế nào tôi không biết. Khi tôi đến đây thì ranh giới giữa nhà ông E và ông Q có tường ngăn phân cách cao khoảng 50cm. Đến nay toàn bộ 05 nhà bị đơn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vì tranh chấp liên mien từ 2011 đến nay, hơn nữa tôi cũng chỉ ở, không có nhu cầu cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Gia đình tôi nộp thuế phần đất chúng tôi đang ở từ năm 2003 đến nay. Việc ông C bảo đất nhà mình thì xuất trình giấy tờ chứng minh là đất của mình thì hãy đi đòi.

+ **Bà Trần Thị TH1 trình bày:** Tôi là con gái của ông NgT4. Tôi chỉ biết mẹ tôi là bà Z vợ ông NgT4 nói từ khoảng năm 1964-1967 ông NgT4 bà Z đã quản lý sử dụng thửa đất này để làm vườn, còn ông NgT4 bà Z sống ở nơi khác, trước đây tôi không biết ông NgT4 bà Z có xây dựng công trình gì trên phần đất này không. Khoảng năm 2003-2004 bố mẹ tôi cho tôi phần đất này để tôi làm nhà ở, vì cuộc sống vợ chồng của tôi không suôn sẻ nên bố mẹ tôi cho tôi ít đất để dựng căn nhà che mưa che nắng, bố mẹ tôi cho bằng miệng không có giấy tờ gì. Đến năm 2012 tôi bắt đầu xây nhà, thuê đất thì đến nay bà Z vẫn đóng cho tôi. Hiện tôi chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông NgT4 bà Z đang ở với ông Q cũng trên phần đất đang tranh chấp này, nR1 ông NgT4 bị tai biến khoảng 2 năm nay không biết gì nữa. Nay tôi đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Tôi không biết ông NgT4 bà Z do đâu mà có thửa đất này, cũng chỉ nghe kể lại là gò đất ao của các cụ để lại cho ông NgT4. Từ xưa đến nay chưa bao giờ ông C quản lý sử dụng phần đất gò này. Nay tôi không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông C, vì ông C không có giấy tờ gì chứng minh gò đất này là của ông C.

+ **Ông Trần Công Q trình bày:** Về quan hệ gia đình ông C với ông NgT4 là con cùng cha khác mẹ. Chúng tôi là con ông NgT4. Về nguồn gốc gò ao này đúng là của các cụ để lại không có giấy tờ gì. Xa xưa các cụ có ao hiến vào hợp tác xã, bờ ao thì con cháu tiếp tục sử dụng. Ông NgT4 sử dụng bờ ao đóng gạch từ những năm 1960, ông C chưa từng quản lý sử dụng bao giờ, vì ông C lớn lên ra Hà Nội công tác nên không biết đất gò này như thế nào. Ông NgT4 và các con phải cải tạo, san lấp rất vất vả mới có được như bây giờ. Hơn nữa, ông NgT4 với ông C là con cùng cha khác mẹ, ông C là con bà cả đã ở toàn bộ đất tổ tiên trong làng, ông NgT4 là con bà hai nhà đông con ra đất gò ao làm, tôi nghĩ là công bằng. Giờ ông C về đòi đất của cháu, vậy đất tổ tiên ông quản lý hết thì sao. Còn từ xưa đến nay ông C chưa từng sử dụng, nên ông C không biết đất của mình từ đâu đến đâu cả, thấy tên trong bản đồ thì đi đòi bừa. Thửa đất tôi đang quản lý sử dụng là do ông NgT4 cho tôi, có nguồn gốc là các cụ để lại. Ông C bảo ao cụ M5 cho cụ T5, ông xuất trình giấy tờ ra. Cụ M5 cũng cho cụ Gái thì sao. Nay ông C không có giấy tờ chứng minh của

mình, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông C.

Bố tôi là ông NgT4 ra gò này đóng gạch từ những năm 1960, gò này là bờ ao của cụ M5 để lại. Cụ M5 có 6-7 người con, sao lại chỉ cho mình cụ T5 là mẹ đẻ ông C. Cụ M5 đi buôn bị chết đuối, đâu kịp trần trời gì mà bảo cụ M5 cho cụ T5 2 ao, giấy tờ cho ao đâu. Không rõ năm nào các cụ hiến ao vào Hợp tác xã, sau khi hiến ao vào Hợp tác xã thì ông NgT4 là bố tôi ra bờ ao này đóng gạch làm lò, rồi quản lý xây dựng công trình trên đất từ đó đến sau này con ông NgT4 là chúng tôi ra quản lý sử dụng, rồi bố tôi ông NgT4 chia cho mỗi con một phần, ngoài ra thì chúng tôi còn san lấp xung quanh mới được như ngày nay. Gò ngT4 thủy ngày xưa rộng chỉ như mảnh chiếu, vì nó là bờ ao. Ông C và vợ con chưa từng một ngày nào ra gò này quản lý sử dụng, nên ông C không thể chỉ được gò ngT4 thủy như thế nào. Chúng tôi là con cái cũng san lấp xung quanh mới được như ngày nay. Phần đất nhà tôi đang sử dụng khoảng năm 2002 đã được như hiện nay rồi. Tôi sử dụng phần đất này từ khoảng năm 1988 cho đến nay. Trên đất tôi quản lý hiện nay có 01 ngôi nhà bê tông 4 tầng, 150m²/tầng, tôi xây dựng năm 2014, ngoài ra còn sân vườn. Toàn bộ 3 phần đất của tôi, ông H1 và bà TH1 đang sử dụng là do tôi đóng thuế toàn bộ hàng năm, đóng thuế bao nhiêu mét vuông tôi không rõ, vì cứ thông báo tiền thì tôi nộp. Có năm thì mẹ đẻ tôi là bà Z đóng, toàn là mẹ con nên ai tiện thì đóng thuế toàn bộ đất luôn.

+ **Ông Trần Công H1 trình bày:** Tôi có ý kiến giống ông Q. Đất này là gò đất của các cụ xa xưa để lại. Ông C không dùng, ông NgT4 ra dùng, khai thác cải tạo bao nhiêu năm mới được như thế này. Giờ về ông C đòi, tôi không chấp nhận. Phần đất tôi đang sử dụng có nguồn gốc của cụ NgT4 cho tôi, trong gia đình nên cũng không có giấy tờ. Cụ NgT4 cũng không có giấy tờ gì. Trên bản đồ năm 1993 cũng có tên của cụ NgT4. Toàn bộ gò này cụ NgT4 quản lý sử dụng từ những năm 1960 cho đến khi anh em tôi lớn thì cụ chia cho mỗi anh em 1 chút lấy nơi sinh sống. Trong toàn bộ phần đất 1583,2m² đo hiện trạng 5 nhà sử dụng có 1 phần là gò ao, 1 phần lấn chiếm đất công và 1 phần đất của Trịnh Xá, Châu Khê, Từ S, Bắc Ninh, chứ không phải là gò ao toàn bộ. Ông C chỉ có tên 237m² vậy mà đòi cả 544m² không có giấy tờ, đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông C. Ông C chưa từng quản lý sử dụng, không hiểu sao lại có tên trong sổ sách của xã.

+ **UBND xã T trình bày:** Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C với ông E, ông S, ông Q, ông H1 và bà TH1 đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật; Đối với diện tích bên ngoài thửa 21 và 22 tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T là các hộ lấn chiếm 1 phần đất ao thửa số 23 tờ bản đồ số 5 và 1 phần ra đường, nương của xã sau ngày 15/10/1994 đến trước ngày 01/7/2004, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy

định của pháp luật; Đối với yêu cầu bồi thường của ông C, UBND xã T không sai nên không phải bồi thường; Việc các hộ dân xây nhà, ông C trình bày có đơn ra UBND xã giải quyết, với nhà ông E, ông Q, bà TH1, ông H1 xây nhà thì ông C không có đơn thư. Với nhà ông S xây nhà năm 2010 ông C có đơn thư thì UBND xã đã yêu cầu ông S dừng việc xây dựng, ông S đã chấp hành. Sau đó có QĐ của UBND TP Hà Nội giải quyết xong tranh chấp thì ông S tiếp tục việc xây dựng; Nay vì công việc quá bận, UBND xã T không thể tham gia các buổi làm việc của Tòa án, nên xin vắng mặt tất cả các buổi làm việc và các buổi xét xử của Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Dương Thị L, anh Nguyễn Thế N, chị Trần Thị Thu M, cháu U, cháu E, cháu Hiếu (Do ông E bà L là người giám hộ cho 3 cháu), bà Trần Thu M, cháu Duy Anh, cháu P1 (Do anh S giám hộ cho 2 cháu), bà Đỗ Thị Z, chị Nguyễn Thị X1, cháu Minh M2, cháu Minh Anh (Do anh Q giám hộ cho cháu Minh Anh), bà Nguyễn Thị Thu Yên, anh Trần Nam G, cháu Tuấn Anh, cháu Quốc R1 (Do ông H1 giám hộ cho cháu Tuấn Anh, R1), anh Đinh Hoài M2, UBND thành phố Hà Nội, UBND huyện K, UBND thị xã Từ S tỉnh Bắc Ninh vắng mặt tại phiên tòa, đến nay không có lời khai quan điểm tại Tòa án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, Người tham gia tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- + Về thủ tục thụ lý và thông báo thụ lý vụ án: Thẩm phán đã xác định đúng quan hệ tranh chấp là vụ án Dân sự: Tranh chấp quyền sử dụng đất theo Điều 26 BLTTDS 2015 và thụ lý vụ án đúng thẩm quyền.

- + Về việc xác định tư cách pháp lý và mối quan hệ giữa những người tham gia tố tụng:

Thẩm phán đã xác định đúng tư cách pháp lý của ngT4 đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan theo Điều 68 BLTTDS 2015.

- + Về thu thập chứng cứ: Đương sự có bản tự khai. Tòa án tiến hành lấy lời khai của đương sự theo đúng quy định tại Điều 97,98, 99 BLTTDS 2015.

- + Về thẩm định, định giá tài sản: Tòa án đã thẩm định giá toàn bộ diện tích đất tranh chấp và các tài sản trên đất

- + Về việc cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng

Tòa án tổng đạt, niêm yết đầy đủ, đúng thời hạn các văn bản tố tụng cho các đương sự; gửi thông báo thụ lý cho VKS đúng quy định tại điều 196 BLTTDS. Tòa án đã thông báo cho đương sự về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định BLTTDS 2015.

+ Về QĐ đưa vụ án ra xét xử: Quyết định đúng thẩm quyền tại Điều 48 và nội dung đúng theo Điều 220 BLTTDS 2015. Thẩm phán đã gửi Quyết định đưa vụ án ra xét xử và hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu theo quy định của BLTTDS

III. NHẬN XÉT VÀ ĐỀ XUẤT

1. Nhận xét

- Quá trình giải quyết vụ việc của Tòa án đã đúng và đầy đủ các quy định của BLTTDS.

- Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: đã đúng và đầy đủ.

2. Ý kiến giải quyết vụ án: *Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tiến C yêu cầu 5 gia đình ông E, ông S, ông Q, bà TH1, ông H1 phải trả lại ông 544m² quyền sử dụng đất bờ ao thuộc 3 thửa:*

- + Thửa số 21 tờ bản đồ số 5 diện tích 70m²
- + Thửa số 22 tờ bản đồ số 5 diện tích 237m²
- + Thửa số 31 tờ bản đồ số 5 diện tích 237m²

Thôn V, xã T, K, Hà Nội

Theo bản đồ năm 1993 -1994 thì 544m² này có tên của 3 người, thể hiện:

+ Thửa số 21 tờ bản đồ số 5 tên Nguyễn Thế Chính (Bố đẻ ông E) diện tích 70m²

+ Thửa số 22 tờ bản đồ số 5 tên Trần Tiến C diện tích 237m²

+ Thửa số 31 tờ bản đồ số 5 tên Trần Công NgT4 diện tích 237m²

Theo UBND xã T cung cấp: Ký hiệu thửa 22 và thửa số 31 thể hiện chung 1 thửa có diện tích 237m² chứ không phải 2 thửa riêng biệt có diện tích từng thửa là 237m². Do vậy xác định ông Trần Công NgT4 và ông Trần Công C cùng đăng ký kê khai cùng 1 thửa đất có diện tích 237m².

Đối với thửa số 21 diện tích 70m²: (hiện trạng ông E đang sử dụng là 582,8m², nhà ông E đang sử dụng **67,5m²** của thửa số 21, phần diện tích còn lại sử dụng ra đất công)

Tuy nhiên đối với phần ông E quản lý sử dụng (sau đó năm 2003 ông E bán cho ông S 22,7,5m², trong đó hiện ông S đang sử dụng 2,5m² của thửa số 21 và 33,7m² của Thửa số 22 tờ bản đồ số 5). Năm 2011, 2014 ông C đã có đơn thư tranh chấp đối với ông Nguyễn Thế E nội dung (*ông C đề nghị UBND huyện giải quyết buộc gia đình ông E và ông S trả lại ông phần bờ ao có nguồn gốc của mẹ ông còn phần ông lấn ao hợp tác xã thì ông C không đề nghị giải quyết, còn gia đình ông NgT4 ông không đề nghị giải quyết*). Ngày 22/12/2011 UBND huyện K đã có Quyết định giải quyết tranh chấp số 3499/QĐ-UB, ông C không khiếu nại tiếp lên cơ quan

có thẩm quyền, không khởi kiện QĐ hành chính này. Ngày 13/01/2014 UBND huyện K có Quyết định giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với ông C và gia đình ông E số 54/QĐ-UB, sau đó ông C tiếp tục khiếu nại. Ngày 15/9/2014 UBND TP Hà Nội đã giải quyết khiếu nại bằng Quyết định số 4783/QĐ-UBND. Sau đó năm 2014 ông C đã nhận được Quyết định số 4783 tuy nhiên ông C không khởi kiện QĐ 54, QĐ 4783 tại bất kỳ Tòa án có thẩm quyền nào. Căn cứ Luật tổ tụng hành chính năm 2010 thời hiệu khởi kiện QĐ hành chính là 01 năm kể từ ngày nhận/biết quyết định, đến nay thời hiệu khởi kiện đã hết. Nên phần đất ông C tranh chấp với ông E, ông S tại V, T, K, Hà Nội đã được giải quyết bằng quyết định của cơ quan có thẩm quyền có hiệu lực pháp luật tranh chấp bao gồm toàn bộ đất ông E quản lý sử dụng thửa 21 và ông S quản lý sử dụng thửa 21 và thửa 22, nên đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông C với ông E về phần diện tích tranh chấp 67,5m² thuộc thửa số 21 tờ bản đồ số 5 và đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông C đối với ông S là 2,5m² thuộc thửa số 21 tờ bản đồ số 5 và Thửa số 22 tờ bản đồ số 5 diện tích 33,7m² tại thôn V, xã T theo điều 217 BLTTDS năm 2015.

- Đối với Thửa số 22 tờ bản đồ số 5 diện tích còn lại hiện ông Q sử dụng có 90,6m²; Bà TH1 sử dụng 23,7m²; ông H1 sử dụng 84,4m² (ông Q, bà TH1 và ông H1 đều là con của ông Trần Công NgT4; ông Trần Công NgT4 là anh em cùng cha khác mẹ với ông Trần Tiến C)

Đối với phần đất trên ông NgT4 quản lý sử dụng từ trước năm 1970 sau đó ông NgT4 giao cho các con Ông Q, bà TH1 và ông H1 sử dụng và xây nhà từ năm 1999 ông C không có ý kiến gì.

Đến nay ông C khởi kiện yêu cầu ông Q, bà TH1 và ông H1 trả lại đất bờ ao cho ông C nR1 ông C không xuất trình được các giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất. Tuy trong bản đồ 1993-1994 và sổ dã ngoại có ghi tên ông Trần Tiến C thửa số 22 tờ bản đồ số 5 diện tích 237m² nR1 thực tế ông C không quản lý sử dụng thửa đất này từ khoảng năm 1980 đến nay, thửa này trùng diện tích với thửa số 31 tờ bản đồ số 5 diện tích 237m² ghi tên ông Trần Công NgT4 là em cùng cha khác mẹ với ông C. Các bên đều thừa nhận nguồn gốc toàn bộ phần đất đang tranh chấp giữa ông C và 3 gia đình là bờ ao của các cụ thời cụ Bùi Thị M5 để lại. Ông C cho rằng cụ M5 cho cụ T5 nR1 không có tài liệu chứng cứ chứng minh. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C đối với việc tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 22 tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T đối với ông Q, bà TH1 và ông H1.

- Về án phí: Vụ án thụ lý ngày 10 tháng 12 năm 2019 nên áp dụng Nghị quyết 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội để giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án dân sự được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Tòa án nhân dân huyện K nhận định:

-Về tố tụng:

[1]. Về thẩm quyền: Ông C bà D yêu cầu “Tranh chấp quyền sử dụng đất” là tranh chấp đất đai quy định tại khoản 9 Điều 26 của BLTTDS, Tòa án cấp huyện có thẩm quyền giải quyết các loại tranh chấp về dân sự quy định tại Điều 26 của BLTTDS nên đảm bảo về thẩm quyền cấp huyện quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 của BLTTDS. Bị đơn trong vụ án có nơi cư trú tại huyện K, tài sản tranh chấp thuộc huyện K nên TAND huyện K giải quyết là đảm bảo về quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của BLTTDS.

[2]. Về thời hiệu: Tranh chấp quyền sử dụng đất không quy định thời hiệu nên về thời hiệu ông C bà D khởi kiện là đảm bảo đúng quy định.

[3]. Về tư cách tham gia tố tụng của các đương sự: Tòa án đưa người đang sinh sống trên đất vào tham gia tố tụng; Đưa UBND thành phố Hà Nội, UBND huyện K vào tham gia tố tụng vì liên quan đến các QĐ hành chính của UBND các cấp đã giải quyết Đơn khiếu nại về việc tranh chấp quyền sử dụng đất trong đó có 01 phần đất liên quan đến diện tích đất đang yêu cầu khởi kiện trong vụ án này; Đưa UBND thị xã Từ S, UBND xã T vào tham gia tố tụng vì liên quan đến phần đất giáp ranh giữa hai xã nằm trong phần đất đang tranh chấp là đảm bảo đầy đủ quyền của cá nhân, tổ chức theo Điều 68 của BLTTDS.

- Về nội dung:

[4]. Về diện tích đất tranh chấp: Ông Trần Tiến C, bà Nguyễn Thị D yêu cầu 5 gia đình ông E, ông S, ông Q, bà TH1, ông H1 phải trả lại ông bà 544m² quyền sử dụng đất bờ ao thuộc 03 thửa:

- + Thửa số 21 tờ bản đồ số 5 diện tích 70m²
- + Thửa số 22 tờ bản đồ số 5 diện tích 237m²
- + Thửa số 31 tờ bản đồ số 5 diện tích 237m²

Thôn V, xã T, K, Hà Nội

Tuy nhiên, qua đo tỷ lệ bản đồ, thể hiện thửa số 22 và 31 là 1 thửa, cả 2 thửa diện tích mới là 237m², chứ không phải 2 thửa mỗi thửa 237m². Nên thực tế hai thửa này là 1 thửa, nên không có cơ sở để xem xét yêu cầu khởi kiện của ông C bà D đối với 1 thửa diện tích 237m² vì không có đối tượng khởi kiện, xác định diện tích tranh chấp của ông C bà D có trong vụ án này là 307m². HĐXX chỉ xem xét

giải quyết phần diện tích 237m² đất đo theo tỷ lệ bản đồ và gọi phần diện tích 237m² duy nhất này là thửa số 22 tức 31 tờ bản đồ số 5 có tên ông Trần Công C (tức Trần Tiến C), ông Trần Công NgT4.

[5]. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tiến C, bà Nguyễn Thị D liên quan đến 2 thửa đất thực có là thửa số 21 và thửa số 22 tức 31 tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội có tổng diện tích là 307m²

[5.1]. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C bà D với thửa số 21, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện K, Hà Nội diện tích 70m². Ông C bà D cho rằng 70m² thửa số 21, tờ bản đồ số 5 xưa kia là gò đất ao của cụ Lê Thị T5, vợ chồng ông từng ra gò vớt bùn trồng tre từ năm 1970 đến năm 1985, từ sau năm 1985 đã không còn sử dụng thửa số 21, tờ bản đồ số 5 này. Xét thấy yêu cầu khởi kiện của ông C bà D phần diện tích 70m² thửa số 21, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội năm 2011 và 2014 UBND huyện K và UBND TP Hà Nội đã giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất giữa ông Trần Tiến C và ông Nguyễn Thế E bằng các Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND huyện K, ông C không tiếp tục khiếu nại, không khởi kiện tại Tòa án các cấp có thẩm quyền; Quyết định số 54/QĐ-CT ngày 13/01/2014 của UBND huyện K, ông C tiếp tục khiếu nại, ngày 15/9/2014 UBND thành phố Hà Nội giải quyết bằng Quyết định số 4783/QĐ-UBND, sau đó ông C không khởi kiện 02 Quyết định này tại bất cứ TAND cấp có thẩm quyền nào. Căn cứ vào Điều 104 của Luật tổ tụng hành chính năm 2010 thời hiệu khởi kiện quyết định hành chính là 01 năm kể từ ngày nhận/biết quyết định hành chính, ông C không khởi kiện nên Quyết định số 3499/QĐ-UBND ngày 22/12/2011 của UBND huyện K, Quyết định số 54/QĐ-CT ngày 13/01/2014 của UBND huyện K, Quyết định số 4783/QĐ-UBND ngày 15/9/2014 của UBND thành phố Hà Nội có hiệu lực pháp luật. Các Quyết định này đã giải quyết tranh chấp quyền sử dụng đất đối với thửa số 21 tờ bản đồ số 5, diện tích 70m² thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội. Nên xác định phần diện tích 70m² thửa số 21, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giải quyết có hiệu lực pháp luật, HĐXX đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông C bà D đối với tranh chấp quyền sử dụng đất liên quan đến thửa số 21, tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội, diện tích 70m² là đúng với quy định tại điểm h khoản 1 Điều 217 BLTTDS, cụ thể nhà ông Nguyễn Thế E đang sử dụng 67,5m², nhà ông Trần Trung S đang sử dụng 2,5m².

[5.2]. Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tiến C, bà Nguyễn Thị D liên quan đến thửa số 22 tức thửa số 31, tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T diện tích 237m².

- Ông C bà D trình bày 03 thửa đất này là bờ ao của cụ T5 được cụ M5 để lại cho nR1 khoảng năm 1960 cụ T5 đã hiến 02 ao cho Hợp tác xã, ông NgT4 và các con ông NgT4 đều thừa nhận phần đất đang tranh chấp xa xưa là bờ ao của ao đã được các cụ hiến vào Hợp tác xã. Ông C và ông NgT4, ông Q, ông H1, bà TH1 đều không xuất trình được giấy tờ chứng minh đây là bờ ao (gò ao) của các cụ để lại, không xuất trình được giấy tờ hiến ao vào Hợp tác xã. Nên có căn cứ xác định đất đang tranh chấp là bờ ao của ao đã được hiến vào Hợp tác xã từ những năm 1960.

- Quá trình sử dụng ông C bà D trình bày là đã hiến ao nR1 không hiến bờ, gò ao tức bờ ao ông và mẹ ông vẫn sử dụng từ xa xưa cho đến năm 1985 thì không sử dụng nữa, không xuất trình được chứng cứ chứng minh mình sử dụng từ xa xưa đến năm 1985, ông C không chỉ được vị trí thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5, thôn V, cũng như không chỉ được vị trí cả 3 thửa 21, 22, 31 mà mình khởi kiện, không xác định được vị trí các cạnh của các thửa. Các ông E, ông Q, ông H1, bà TH1 trình bày ông C bà D chưa từng quản lý sử dụng gò ao này, lời khai của ông E, ông Q, ông H1, bà TH1 phù hợp với chính quyền địa phương xã T cung cấp là ông C chưa từng quản lý sử dụng thửa đất số 22 tức 31, tờ bản đồ số 5, thôn V nên lời khai của ông E, ông Q, ông H1, bà TH1 là có căn cứ, có cơ sở khẳng định ông C chưa từng quản lý sử dụng thửa số 22 tức 31, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện K, Hà Nội.

- Đối với việc ông Trần Công C (tức Trần Tiến C) đứng tên người sử dụng thửa số 22 tờ bản đồ số 5, thôn V tại sổ dã ngoại năm 1993-1994. Thực tế thửa số 22 tức thửa số 31 là 1 thửa ghi tên chủ sử dụng là ông Trần Công C, ông Trần Công NgT4. Từ sự phân tích trên có căn cứ cho rằng ông C chưa từng quản lý sử dụng gò đất này nR1 vẫn có tên tại sổ dã ngoại 1993-1994, ông C cũng không biết tại sao mình lại có tên trong sổ dã ngoại, cũng không chỉ được vị trí thửa số 22 ở đâu trong 1583,2m² hiện trạng, không chỉ được phần đất mình từng sử dụng từ đâu đến đâu, kích thước chiều dài các cạnh của thửa đất, mà cho rằng toàn bộ thửa số 22 là ông E đã bán cho ông S nR1 thực tế hiện nay ông S chỉ sử dụng 33,7m² của thửa số 22 tức thửa số 31 tờ bản đồ số 5, 1 phần thửa số 21 (2,5m²) còn lại là đất công (191,8m²). Trong khi đó, thực tế gia đình ông Trần Công NgT4 mới là người quản lý sử dụng gò ao này từ những năm 1960 đến nay, phần còn lại của thửa 22 là do gia đình ông NgT4 đang quản lý sử dụng. Từ phân tích trên có căn cứ khẳng định sổ dã ngoại năm 1993-1994 phản ánh người sử dụng đất ông Trần Công C thửa số 22 tờ bản đồ số 5 thôn V là chưa đúng thực tế, chưa đúng hiện trạng người quản lý sử dụng đất.

- Đối với việc nộp thuế đất của ông Trần Tiến C từ năm 2012 đến năm 2020: *Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2003 thì Điều 1 quy định Nhà*

nước thu tiền sử dụng đất khi: Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất; Chuyển mục đích sử dụng đất; Chuyển từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất; Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất...; Xây dựng khu công nghiệp... Điều 2: Đối tượng phải nộp tiền sử dụng đất gồm: Người được Nhà nước giao đất để sử dụng; Người đang sử dụng đất; Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở mà đất đó được sử dụng từ ngày 15/10/1993 đến thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....; Các N hợp khác khi có quy định của Chính phủ.

Căn cứ Điều 1, Điều 2 của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất theo Luật đất đai năm 2013 quy định đối tượng thu tiền sử dụng đất gồm: Người được Nhà nước giao đất để sử dụng.....; Người đang sử dụng đất...; Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất ở, đất phi nông nghiệp được Nhà nước công nhận có thời hạn lâu dài trước ngày 01/7/2014 khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....;

Do vậy đối với thửa số 22, tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T ông C không thuộc đối tượng nộp/thu tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai qua các thời kỳ.

Trải qua các thời kỳ của Bộ luật dân sự, ông C bà D chưa có căn cứ xác lập quyền sở hữu đối với tài sản quy định tại Điều 176, 177 của Bộ luật dân sự năm 1995; Điều 170, 171 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 221, 237 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đối với quyền sử dụng đất ông C bà D không được Nhà nước giao đất theo quy định tại Điều 24 của Luật đất đai năm 1993; Ông C bà D chưa Đăng ký quyền sử dụng đất theo Điều 46 của Luật đất đai năm 2003, chưa đăng ký đất đai nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất quy định tại Điều 95 của Luật đất đai năm 2013.

Từ những phân tích trên, không có căn cứ xác định ông C bà D có quyền sử dụng thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5 thôn V, xã T, diện tích 237m² này, nên không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C bà D đối với việc tranh chấp quyền sử dụng thửa đất số 22, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T.

[5.3]. Đối với yêu cầu của ông C bà D buộc UBND xã T phải liên đới bồi thường cho ông khi để dân xây nhà trên đất của ông: Do không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông C bà D nên không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường của ông C là có căn cứ.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện tranh chấp quyền sử dụng đất của ông C bà D không phải xem xét giá trị, chỉ xem xét quyền sử dụng đất của ai nên ông C bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với N hợp vụ án không có giá ngạch theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 27 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016. Tuy nhiên, ông C bà D cùng trên 60 tuổi nên miễn toàn bộ án phí dân

sự sơ thẩm cho ông C bà D 300.000 đồng là phù hợp với quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 68, điểm h khoản 1 Điều 217, các Điều 147, 271, 273, 277 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Căn cứ Điều 176, 177 Bộ luật dân sự 1995; Căn cứ Điều 170, 171 Bộ luật dân sự 2005; Căn cứ Điều 221, 237 Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Điều 24 Luật đất đai năm 1993; Căn cứ Điều 46 Luật đất đai năm 2003; Căn cứ Điều 95 Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ vào điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30.12.2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện về việc tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Trần Tiến C, bà Nguyễn Thị D đối với ông Nguyễn Thế E, ông Trần Trung S thửa đất số 21, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội, diện tích 70m², cụ thể với ông Nguyễn Thế E đang quản lý sử dụng 67,5m², ông Trần Trung S đang quản lý sử dụng 2,5m².

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất của ông Trần Tiến C, bà Nguyễn Thị D đối với ông Trần Công Q, ông Trần Trung S, ông Trần Công H1, bà Trần Thị TH1 thửa số 22 tức thửa số 31, tờ bản đồ số 5, thôn V, xã T, huyện K, thành phố Hà Nội diện tích 237m², cụ thể ông Trần Công Q đang quản lý sử dụng 90,6m²; ông Trần Công H1 đang quản lý sử dụng 84,4m²; ông Trần Trung S đang quản lý sử dụng 33,7m²; bà Trần Thị TH1 đang quản lý sử dụng 23,7m².

3. Về án phí: Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Trần Tiến C bà Nguyễn Thị D là 300.000 đồng. Ông C bà D đã được miễn tạm ứng án phí, nên không xử lý tạm ứng án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho ông Trần Tiến C, bà Nguyễn Thị D, ông Trần Công Q, ông Trần Trung S, ông Trần Công H1, bà Trần Thị TH1 có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tT4 án; Báo cho ông Nguyễn Thế E, bà Dương Thị Lượng, anh Nguyễn Thế N, chị Trần Thị Thu M, cháu Nguyễn U', cháu Nguyễn E, cháu Nguyễn Thế Hiếu, bà Trần Thu M, cháu Trần Duy Anh, cháu Trần Châu P1, bà Đỗ Thị Z, bà Nguyễn Thị X1, anh Trần Minh M2, cháu Trần Minh O, bà Nguyễn Thị Thu Yên, anh Trần Nam G, cháu Trần Tuấn Anh, cháu Trần Quốc R1, anh Đinh Hoài M2, UBND TP Hà Nội, UBND huyện K, UBND xã T, UBND thị xã Từ S tỉnh Bắc Ninh vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND h. K;
- Chi cục THADS h. K;
- TANDTP Hà Nội;
- Cổng thông tin điện tử của TANDTC;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Vũ Thiên Hương

